Ký bởi Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng
vpubnd@lamdong.gov.vn
Giờ ký: 25/03/2020 13:41:59

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16 /2020/QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 25 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số

45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định này quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Thực hiện Văn bản số 82/HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thống nhất hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể như sau:

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất

nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành:

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm.

2. Cục Thuế và Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; thường xuyên theo dõi, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về biến động của giá đất trên thị trường hoặc một số vấn đề mới phát sinh để xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể:

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ hoặc tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường hoặc tại thời điểm xác định giá, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

b) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi

điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ kê khai nghĩa vụ tài chính về đất đai trong năm 2020 nhưng chưa xác định, chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Bảo Lâm; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, TH_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lộc Thắng	88	70	44	1,00	1,00	1,00
2	Xã Lộc An	88	70	44	1,00	1,00	1,00
3	Xã Lộc Ngãi	88	70	44	1,00	1,00	1,00
4	Xã Lộc Thành	88	70	44	1,00	1,00	1,00
5	Xã Lộc Đức	51	41	26	1,00	1,00	1,00
6	Xã Lộc Quảng	51	41	26	1,00	1,00	1,00
7	Xã Lộc Phú	51	41	26	1,00	1,00	1,00
8	Xã Lộc Tân	51	41	26	1,00	1,00	1,00
9	Xã Lộc Nam	51	41	26	1,00	1,00	1,00
10	Xã B'Lá	51	41	26	1,00	1,00	1,00
11	Xã Tân Lạc	88	70	44	1,00	1,00	1,00
12	Xã Lộc Bắc	35	28	18	1,00	1,00	1,00
13	Xã Lộc Bảo	35	28	18	1,00	1,00	1,00
14	Xã Lộc Lâm	35	28	18	1,00	1,00	1,00

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lộc Thắng	110	88	55	1,10	1,10	1,10
2	Xã Lộc An	110	88	55	1,10	1,10	1,10
3	Xã Lộc Ngãi	110	88	55	1,10	1,10	1,10
4	Xã Lộc Thành	110	88	55	1,10	1,10	1,10
5	Xã Lộc Đức	54	44	27	1,10	1,10	1,10
6	Xã Lộc Quảng	54	44	27	1,10	1,10	1,10
7	Xã Lộc Phú	54	44	27	1,10	1,10	1,10

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Xã Lộc Tân	54	44	27	1,10	1,10	1,10
9	Xã Lộc Nam	54	44	27	1,10	1,10	1,10
10	Xã B'Lá	54	44	27	1,10	1,10	1,10
11	Xã Tân Lạc	110	88	55	1,10	1,10	1,10
12	Xã Lộc Bắc	42	33	21	1,10	1,20	1,10
13	Xã Lộc Bảo	42	33	21	1,10	1,20	1,10
14	Xã Lộc Lâm	42	33	21	1,10	1,20	1,10

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lộc Thắng	54	43	27	1,00	1,00	1,00
2	Xã Lộc An	54	43	27	1,00	1,00	1,00
3	Xã Lộc Ngãi	54	43	27	1,00	1,00	1,00
4	Xã Lộc Thành	54	43	27	1,00	1,00	1,00
5	Xã Lộc Đức	51	41	26	1,00	1,00	1,00
6	Xã Lộc Quảng	51	41	26	1,00	1,00	1,00
7	Xã Lộc Phú	51	41	26	1,00	1,00	1,00
8	Xã Lộc Tân	51	41	26	1,00	1,00	1,00
9	Xã Lộc Nam	51	41	26	1,00	1,00	1,00
10	Xã B'Lá	51	41	26	1,00	1,00	1,00
11	Xã Tân Lạc	54	43	27	1,00	1,00	1,00
12	Xã Lộc Bắc	35	28	18	1,00	1,00	1,00
13	Xã Lộc Bảo	35	28	18	1,00	1,00	1,00
14	Xã Lộc Lâm	35	28	18	1,00	1,00	1,00

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lộc Thắng	110	88	55	1,00	1,00	1,00
2	Xã Lộc An	110	88	55	1,00	1,00	1,00
3	Xã Lộc Ngãi	110	88	55	1,00	1,00	1,00
4	Xã Lộc Thành	110	88	55	1,00	1,00	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Xã Lộc Đức	54	44	27	1,00	1,00	1,00
6	Xã Lộc Quảng	54	44	27	1,00	1,00	1,00
7	Xã Lộc Phú	54	44	27	1,00	1,00	1,00
8	Xã Lộc Tân	54	44	27	1,00	1,00	1,00
9	Xã Lộc Nam	54	44	27	1,00	1,00	1,00
10	Xã B'Lá	54	44	27	1,00	1,00	1,00
11	Xã Tân Lạc	110	88	55	1,00	1,00	1,00
12	Xã Lộc Bắc	42	33	21	1,00	1,00	1,00
13	Xã Lộc Bảo	42	33	21	1,00	1,00	1,00
14	Xã Lộc Lâm	42	33	21	1,00	1,00	1,00

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác *(theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên)*.

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lộc Thắng	15	13	8	1,00	1,00	1,00
2	Xã Lộc An	15	13	8	1,00	1,00	1,00
3	Xã Lộc Ngãi	15	13	8	1,00	1,00	1,00
4	Xã Lộc Thành	15	13	8	1,00	1,00	1,00
5	Xã Lộc Đức	15	13	8	1,00	1,00	1,00
6	Xã Lộc Quảng	15	13	8	1,00	1,00	1,00
7	Xã Lộc Phú	15	13	8	1,00	1,00	1,00
8	Xã Lộc Tân	15	13	8	1,00	1,00	1,00
9	Xã Lộc Nam	15	13	8	1,00	1,00	1,00
10	Xã B'Lá	15	13	8	1,00	1,00	1,00
11	Xã Tân Lạc	15	13	8	1,00	1,00	1,00
12	Xã Lộc Bắc	15	13	8	1,00	1,00	1,00
13	Xã Lộc Bảo	15	13	8	1,00	1,00	1,00
14	Xã Lộc Lâm	15	13	8	1,00	1,00	1,00

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
1	**LỘC NGÃI**		
1.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Ngãi (bắt đầu từ thửa 19, tờ bản đồ 103) đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi	2.640	1,25
2	Đoạn đường từ trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (bắt đầu từ hết thửa 470, tờ bản đồ 104) đến ngã 3 xóm Thủ	2.016	1,29
3	Đoạn đường từ ngã ba xóm Thủ (từ thửa 358, tờ bản đồ 104) đến ngã ba thôn 2 (đến ranh giới thửa 141-91, tờ bản đồ 104)	1.440	1,25
4	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 02 (từ ranh giới thửa 141-91, tờ bản đồ 104) đến nhà ông Ngô Văn Tâm (đến ranh giới thửa 99-100, tờ bản đồ 105)	360	1,25
5	Đất đường từ ngã 3 thôn 2 (từ ranh thửa 195 - 144, tờ bản đồ 104) đến ngã 3 đi Lộc Đức ranh giới thửa 224 -214, tờ bản đồ 101)	480	1,25
6	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Đức (từ thửa 215, tờ bản đồ 101) đến hết ranh giới Lộc Ngãi - Lộc Đức (ranh giới thửa 37-46, tờ bản đồ 110).	328	1,25
7	Đoạn đường từ ranh giới Lộc Ngãi - Lộc Đức (từ ranh giới thửa 37- 46, tờ bản đồ 110 đến cầu Đức Thanh (hết thửa 80 tờ bản đồ 128)	260	1,35
8	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Thắng (từ thửa 182, tờ bản đồ 119) đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa 58, tờ bản đồ 69)	1.244	1,00
9	Đoạn đường từ ngã ba Hải Ngự (ranh giới thửa 142- 154, tờ bản đồ 101) đến hết dốc đá (ranh giới thửa 60 - 68, tờ bản đồ 96)	400	1,25
10	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa 60 - 68, tờ bản đồ 96) đến trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 174-184, tờ bản đồ 75)	440	1,25
11	Đoạn đường từ trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 174 -184, tờ bản đồ 75) đến ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (hết thửa 253, tờ bản đồ 31)	360	1,25
12	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (từ thửa 253, tờ bản đồ 63) đến hết thửa 33, tờ bản đồ 65	320	1,25
13	Đoạn đường từ Ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa 229, tờ bản đồ 119) đến ngã ba Thôn 10 (hết thửa 216, tờ bản đồ 119)	1.280	1,25
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10		
14.1	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa 232 tờ bản đồ 119) đến hết thửa 379, tờ bản đồ 120	960	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
14.2	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa 214-215 tờ bản đồ 119) đến hết thửa 319, tờ bản đồ 112	800	1,25
15	Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa 379, tờ bản đồ 120) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa 181, tờ bản đồ 114)	520	1,25
16	Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa 241, tờ bản đồ 15) đến ranh giới thửa 72- 73, tờ bản đồ 116	224	1,25
17	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Quận (từ ranh giới thửa 514, tờ bản đồ 104) đến nhà ông Trần Tơ (đến hết thửa 608, tờ bản đồ 104)	680	1,25
18	Đoạn đường vào xóm thủ (Từ thửa 538, tờ bản đồ 104) đến hết thửa 699	680	1,25
19	Đoạn đường từ nhà ông Lê Nhật Huynh (từ thửa 592, tờ bản đồ 104) đến nhà ông Lê Quán (hết thửa 671, tờ bản đồ 104)	680	1,25
20	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa 111, tờ bản đồ 106) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 107	520	1,25
21	Đoạn đường từ nhà ông Lê Lượng (từ thửa 230, tờ bản đồ 105) đến nhà ông Phạm Út (hết thửa 116, tờ bản đồ 105)	520	1,25
22	Đoạn đường vào xóm 1a, thôn 1 (từ thửa 54, tờ bản đồ 103) đến hết thửa 90, tờ bản đồ 103	680	1,25
23	Đoạn đường vào xóm 1b, thôn 01 (từ thửa 485, tờ bản đồ 104) đến hết thửa 601, tờ bản đồ 104	680	1,25
24	Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Trúc (từ thửa 350, tờ bản đồ 104) đến nhà ông Dương Tấn Thanh (hết thửa 775, tờ bản đồ 104)	520	1,25
25	Đoạn đường từ nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa 239, tờ bản đồ 97) đến hết thửa 192, tờ bản đồ 97	680	1,25
26	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa 214, tờ bản đồ 101 đến hết thửa 154, tờ bản đồ 115	304	1,25
27	Đoạn đường từ giáp ranh Thị trấn Lộc Thăng đến hội trường thôn 7 (hết thửa 12, tờ bản đồ 73)	336	1,00
28	Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa 12, tờ bản đồ 73) đến Ngã ba Lâm Phát (hết thửa 272, tờ bản đồ 89).	304	1,25
29	Đoạn giáp ranh Lộc Thắng từ thửa 25 tờ 111 đến hết thửa 22-40 tờ bản đồ 111 (đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)	560	1,25
30	Đoạn đường từ thửa 428, tờ bản đồ 120 đến hết thửa 468, tờ bản đồ 120 (đoạn giáp ranh giữa Lộc Phát (TP.Bảo Lộc) và thôn 04, Lộc Ngãi)	560	1,25
31	Đoạn đường giáp ranh thửa 628-467, tờ bản đồ 120 đến hết thửa 443, tờ bản đồ 120 (đoạn giáp ranh giữa Lộc Phát (TP.Bảo Lộc) và thôn 04, Lộc Ngãi)	400	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
1.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	200	1,25
1.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	180	1,11
2	**XÃ LỘC AN**		
2.1	**Khu vực I**		
2.1.1	**Ven Quốc lộ 20**		
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 108, tờ bản đồ 36) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 117, tờ bản đồ 36)	1.080	1,25
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 180, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 Tứ quý (hết thửa 21, tờ bản đồ 37)	1.762	1,50
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý (từ thửa 486, tờ bản đồ 33 đến cột km 132 (đến hết thửa 654, tờ bản đồ 32)	2.480	1,25
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 597, tờ bản đồ 32) đến UBND xã Lộc An (đến ranh giới thửa 245-247, tờ bản đồ 32)	3.040	1,25
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 245-247, tờ bản đồ 32) đến Doanh ngiệp tư nhân Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32)	3.360	1,25
6	Đoạn đường từ Doanh ngiệp tư nhân Huỳnh Mao (từ ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 443-483, tờ bản đồ 24)	2.480	1,25
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 443-483, tờ bản đồ 24) đến nhà máy chè Trung Nguyên (đến hết thửa 94, tờ bản đồ 30)	2.080	1,25
8	Đoạn đường từ nhà máy chè Trung Nguyên (từ thửa 192, tờ bản đồ 30) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 558, tờ bản đồ 30)	1.467	1,64
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 560, tờ bản đồ 30) đến giáp ranh Di Linh - Bảo Lâm.	840	1,33
2.1.2	**Các đường khác**		
1	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Đức (từ ranh giới thửa 52-54, tờ bản đồ 32 đến hết thửa 797, tờ bản đồ 23)	1.890	1,32
2	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 520, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 493, tờ bản đồ 23	600	1,25
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 495-513, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 377, tờ bản đồ 23 (cống bà Sáu Hường)	384	1,25
4	Đoạn đường từ cống bà Sáu Hường (từ thửa 3780, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 176, tờ bản đồ 23)	226	1,77
5	Đoạn đường từ hết thửa 130, tờ bản đồ 23 đến hết ranh giới thửa 378-379, tờ bản đồ 18	384	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa 378 - 379, tờ bản đồ 18 đến Ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 276, tờ bản đồ 04)	281	1,49
7	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 276, tờ bản đồ 04) đến hết thửa 02, tờ bản đồ 01	328	1,46
8	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 486-426, tờ bản đồ 33 đến đường vào thôn 2, B'Cọ (Đến hết ranh giới thửa 27, tờ bản đồ 37)	400	1,25
9	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đồn (từ ranh giới thửa 1278-1279, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 874, tờ bản đồ 32)	315	1,46
10	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 907 - 183, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 457, tờ bản đồ 23)	368	1,25
11	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 945 - 153, tờ bản đồ 32) đến ranh giới thửa 624 - 1061, tờ bản đồ 23.	496	1,25
12	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	440	1,25
13	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giới thửa 105 - 582, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 347, tờ bản đồ 25)	440	1,25
14	Đoạn đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 548-254, tờ bản đồ 30) đến hết ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30	370	1,49
15	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30 đến ranh giới thửa 383 - 384, tờ bản đồ 31)	279	1,34
16	Đoạn đường từ thửa 62, tờ bản đồ 36 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 220, tờ bản đồ 34	360	1,25
17	Đoạn đường từ thửa 303, tờ bản đồ 34 đến hết ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33	257	1,48
18	Đoạn đường từ ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33 đến ranh giới thửa 542, tờ bản đồ 23	257	1,48
19	Đoạn đường từ thửa 238, tờ bản đồ 33 đến thửa 162-163 và 203-206, tờ bản đồ 33	416	1,25
20	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 202-223 đến hết thửa 255, tờ bản đồ 33	280	1,25
21	Đoạn đường từ ranh giới thửa 72- 103 và 160 -105 đến hết thửa 189 - 190 tờ bản đồ 37	304	1,25
22	Đoạn đường từ thửa 27, tờ bản đồ 37 đến hết ranh giới thửa 375-407, tờ bản đồ 38 và hết thửa 183-193, tờ bản đồ 38	304	1,25
23	Đoạn đường từ thửa 549-1064 đến thửa 418-420, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới)	560	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
24	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685-714, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới)	560	1,25
25	Đoạn đường từ thửa 624- 1061 đến hết thửa 868, tờ bản đồ 32	304	1,25
26	Đoạn đường từ thửa số 204-1109 tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 505-166, tờ bản đồ 31	304	1,25
27	Đoạn đường từ thửa đất số 464 đến hết thửa 217, tờ bản đồ 24	257	1,48
28	Đoạn đường từ thửa 525 đến hết thửa 546, tờ bản đồ 30	304	1,25
29	Đoạn đường từ thửa đất số 39-209, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 166, tờ bản đồ 26	257	1,48
30	Đoạn đường từ thửa đất số 674, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 26 (Trường Tây Sơn)	257	1,48
31	Đoạn đường vào chùa Phước Thọ (bắt đầu từ thửa 846, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 31	320	1,25
32	Đoạn đường đi xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 06, tờ bản đồ 01) đến hết thửa 04, tờ bản đồ 02	259	1,27
33	Đoạn đường từ ranh giới thửa 428-147, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 30	288	1,32
34	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 1015, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 30	288	1,32
35	Đoạn đường từ ranh giới thửa 1004-176, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 1010, tờ bản đồ 31	245	1,31
36	Đoạn đường từ ranh giới 1012-207 đến hết thửa 1014 tờ bản đồ 31	245	1,31
37	Đoạn đường từ thửa 1673, tờ bản đồ 32 đến hết thửa 1670, tờ bản đồ 32	448	1,25
38	Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 327, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 455, tờ bản đồ 25)	302	1,26
39	Đoạn đường cống lô 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 370, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 179, tờ bản đồ 16)	187	1,71
40	Đoạn đường xóm 8 thôn 4 (Giáp khu B) (bắt đầu từ thửa 1066, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 93, tờ bản đồ 31)	408	1,25
41	Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 26, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 149, tờ bản đồ 25)	187	1,71
42	Đoạn đường An Bình đến giáp Di Linh (bắt đầu từ thửa 226, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 60, tờ bản đồ 27)	190	1,05
43	Đoạn đường Nhà máy Ốp Lát (bắt đầu từ thửa 487, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 277, tờ bản đồ 30)	202	1,58
44	Đoạn đường thôn 7 đi thôn 6 (bắt đầu từ thửa 505, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 258, tờ bản đồ 31)	190	1,68

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
45	Đoạn đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý (bắt đầu từ thửa 214, tờ bản đồ 43 đến hết thửa 221, tờ bản đồ 43)	264	1,25
46	Đoạn đường Thôn 9 đi Hòa Ninh (bắt đầu từ thửa 61, tờ bản đồ 41 đến hết thửa 45, tờ bản đồ 41)	290	1,31
2.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	180	1,22
2.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	170	1,18
3	**XÃ LỘC THÀNH**		
3.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc - Bảo Lâm (từ thửa 57, tờ bản đồ 29) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa 109, tờ bản đồ 46)	648	1,25
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt đầu từ thửa 65, tờ bản đồ 51) đến ngã ba đi vào trại giam Đại bình (đến hết thửa 494, tờ bản đồ 12)	640	1,25
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình (bắt đầu từ thửa 382, tờ bản đồ 12) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80)	624	1,25
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80) đến ngã ba Tà Ngào (đến hết thửa 274, tờ bản đồ 79)	920	1,25
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngào (từ thửa 01, tờ bản đồ số 07) đến đầu dốc Tha La (hết thửa 02, tờ bản đồ 01)	490	1,27
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa 04, tờ bản đồ 01) đến giáp ranh Lộc Nam - Lộc Thành	224	1,34
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa 591, tờ bản đồ 51) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 67	210	1,24
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa 382, tờ bản đồ 80) đi thôn 10a (hết thửa 06, tờ bản đồ 08)	240	1,25
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa 203, tờ bản đồ 60	232	1,25
10	Đoạn đường Vào Trại giam Đại Bình (bắt đầu từ thửa 54-60, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 4-23 tờ bản đồ 12)	370	1,35
11	Đoạn đường từ cổng văn hóa thôn 13 (bắt đầu từ thửa 217-237, tờ bản đồ 51 đến hết thửa 304-305 tờ bản đồ 51)	304	1,28
12	Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7 (Từ giáp ranh thửa 318-319, tờ bản đồ 11 đến hết ranh giới thửa 100-123, tờ bản đồ 11)	210	1,24
13	Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình (Từ ranh giới thửa 179-180, tờ bản đồ 12 đến hết ranh giới thửa 266-267, tờ bản đồ 12)	220	1,73

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
14	Đoạn đường từ cổng Văn hóa thôn 11 đối diện trường THPT Lộc Thành (từ ranh giới thửa 390-796, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 191, tờ bản đồ 12)	210	1,21
15	Đoạn đường từ trường THCS Phạm Văn Đồng đi Tân Lạc (Từ ranh giới thửa 77-133, tờ bản đồ 51 đến hết thửa 145 - 156, tờ bản đồ 51)	210	2,00
16	Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành (Bắt đầu từ thửa 364 đến hết thửa 220, tờ bản đồ 09)	300	1,23
17	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (Bắt đầu từ thửa 222 đến hết thửa 247, tờ bản đồ 09)	220	1,23
18	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (Bắt đầu từ thửa 162 đến hết thửa 23, tờ bản đồ 09)	200	1,23
19	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác (bắt đầu từ thửa 91 tờ bản đồ 92 đến hết thửa 44, 77 tờ bản đồ 89)	190	1,05
20	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mở đá (bắt đầu từ thửa 23 tờ bản đồ 92 đến hết thửa 01 tờ bản đồ 90)	200	1,10
21	Đoạn đường thôn 4 (bắt đầu từ thửa 12 tờ bản đồ 66 đến ngã 3 thác giáp thửa 91 tờ bản đồ 92)	200	1,10
22	Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (bắt đầu từ thửa 2 tờ bản đồ 54 đến hết thửa 23, 56 tờ bản đồ 58) hoặc từ đầu thôn 10B đi đến cổng thôn văn hóa thôn 10C	190	1,05
23	Đoạn đường thôn 10C (bắt đầu từ từ thửa 31, 32 tờ bản đồ 58A đến hết thửa 34, 35 tờ bản đồ 58A giáp xã Đại Lào)	200	1,15
24	Đoạn đường cổng thôn văn hóa thôn 1 (bắt đầu từ thửa 33A, 306 tờ bản đồ 01 đến cầu giáp xã Lộc Nam hết thửa 139 tờ bản đồ 01)	190	1,16
25	Đoạn đường thôn 1 (bắt đầu từ thửa 04 tờ bản đồ 01 đến hết thửa 79 tờ bản đồ 01)	190	1,16
26	Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa (bắt đầu từ thửa 109 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 25, 31 tờ bản đồ 11)	200	1,15
27	Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc (bắt đầu từ thửa 149 tờ bản đồ 12 đến hết thửa 156 tờ bản đồ 10)	190	1,16
28	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi (bắt đầu từ thửa 443 tờ bản đồ 65 đến hết thửa 79 tờ bản đồ 65)	190	1,16
29	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12 (bắt đầu từ thửa 172 tờ bản đồ 13 đến hết thửa 19, 20 tờ bản đồ 67)	190	1,16
30	Đoạn đường thôn 12 (từ thửa 60, tờ bản đồ 65 đến hết thửa 79, 80 tờ bản đồ 65)	190	1,16
31	Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng (bắt đầu từ thửa 154 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 150 tờ bản đồ 47)	200	1,15
32	Đoạn đường thôn 15 (bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa 148, 101 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 125, 126 tờ bản đồ 47)	190	1,16

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
33	Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4 (bắt đầu từ thửa 343, 345 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 569 tờ bản đồ 47 giáp suối)	190	1,16
34	Đoạn đường thôn 16 (bắt đầu từ thửa 161 tờ bản đồ 29 đến hết thửa 6, 7 tờ bản đồ 17 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường Lộc Sơn)	200	1,25
35	Đoạn đường đi vào nhà thờ (bắt đầu từ thửa 245 đến hết thửa 29, tờ bản đồ 50)	200	1,25
3.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	180	1,17
3.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	170	1,18
4	**XÃ LỘC NAM**		
4.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường giáp ranh Lộc Thành - Lộc Nam đến hết cống ngầm Lộc Nam	208	1,25
2	Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa 488-493, tờ bản đồ 14)	328	1,25
3	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa 488-493, tờ bản đồ 14) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29)	228	1,25
4	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29) đến hết địa phận Lộc Nam	203	1,48
5	Đoạn đường vào thôn 4, bắt đầu từ thửa 151, tờ bản đồ 14 đến hết thửa 91, tờ bản đồ 14	176	1,25
6	Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3 (từ thửa 88, tờ bản đồ 14 đến hết thửa 124, tờ bản đồ 14)	158	1,27
7	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa 278, tờ bản đồ 08 đến hết thửa 155, tờ bản đồ 08)	176	1,25
8	Đoạn đường thôn 4 (Bắt đầu từ thửa 91, tờ bản đồ 14 đến thửa 135, tờ bản đồ 15)	176	1,25
9	Đoạn đường vào đập thủy điện BOT (từ thửa 57, tờ bản đồ 15 đến thửa 184, tờ bản đồ 09)	158	1,27
10	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8 (từ thửa 192, tờ bản đồ 14 đến thửa 364, tờ bản đồ 14)	144	1,74
11	Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3 (từ thửa 360, tờ bản đồ 08 đến thửa 320, tờ bản đồ 08)	158	1,27
12	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1 (từ thửa 273, tờ bản đồ 08 đến thửa 266, tờ bản đồ 07)	144	1,25
13	Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1 (từ thửa 66, tờ bản đồ 07 đến thửa 215, tờ bản đồ 07)	158	1,27

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
14	Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10 (từ thửa 266, tờ bản đồ 07 đến thửa 244, tờ bản đồ 13)	132	1,40
15	Đoạn đường vào xóm Tàu,thôn 6 (từ thửa 143, tờ bản đồ 07 đến thửa 77, tờ bản đồ 08)	132	1,40
16	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Kim Ngân vào xóm 4, thôn 1 (từ thửa 13, tờ bản đồ 13 đến thửa 53, tờ bản đồ 13)	145	1,28
17	Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10 (từ thửa 244, tờ bản đồ 13 đến thửa 357, tờ bản đồ 12)	145	1,28
18	Đoạn đường từ thửa 244, tờ bản đồ 13 đến thửa 85, tờ bản đồ 26	120	1,42
19	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4 (từ thửa 374, tờ bản đồ 14 đến thửa 204, tờ bản đồ 14)	168	1,25
20	Đoạn đường từ nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng (từ thửa 461, tờ bản đồ 14 đến thửa 14, tờ bản đồ 21)	145	1,28
21	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 (từ thửa 144, tờ bản đồ 21 đến thửa 104, tờ bản đồ 20)	158	1,27
22	Đoạn đường liên xóm, thôn 9 (từ thửa 660, tờ bản đồ 21 đến thửa 516, tờ bản đồ 21)	145	1,28
23	Đoạn đường xóm 4, thôn 9 (từ thửa 449, tờ bản đồ 21 đến thửa 497, tờ bản đồ 21)	145	1,28
24	Đoạn đường liên xóm, thôn 5 (từ thửa 285, tờ bản đồ 29 đến thửa 367, tờ bản đồ 29)	158	1,27
25	Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8 (từ thửa 263 tờ bản đồ 13 đến thửa 103 tờ bản đồ 20)	136	1,25
26	Đoạn đường trại bò Phước Hạnh (từ thửa 522, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 47, tờ bản đồ 29)	136	1,25
27	Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5 (từ thửa 647, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 79 tờ bản đồ 30)	136	1,25
28	Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8 (từ thửa 185, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 203 tờ bản đồ 21)	136	1,25
4.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	120	1,25
4.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	90	1,11
5	**XÃ LỘC ĐỨC**		
5.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Đức (từ thửa 38 tờ bản đồ 23) đến Nhà ông Chí Nhạn (đến hết thửa 131, tờ bản đồ 23)	311	1,77

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
2	Đoạn đường từ Nhà ông Chí Nhạn (từ ranh giới 134 - 142, tờ bản đồ 23) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 27)	440	1,25
3	Đoạn đường từ Ngã ba nhà Chí Nhạn (thửa 156, tờ bản đồ 23) đến Ngã ba Nhà bà Trần Thị Hồng(thửa 99, tờ bản đồ 24)	286	1,84
4	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 104, tờ bản đồ 27) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 460, tờ bản đồ 28)	600	1,25
5	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 03, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa (đến hết thửa 642, tờ bản đồ 37)	464	1,25
6	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 175, tờ bản đồ 37) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An (hết thửa 318 tờ bản đồ 37)	400	1,25
7	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 124, tờ bản đồ 24) đến ngã ba (hết thửa 125, tờ bản đồ 33)	224	1,25
8	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 - 150, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức (hết thửa 297, tờ bản đồ số 33)	224	1,25
9	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 - 150, tờ bản đồ 33) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 102, tờ bản đồ số 33)	224	1,25
10	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Trung Hiếu (Từ thửa 127, tờ bản đồ 39) đến cầu Lộc Thanh (Hết thửa 269, tờ bản đồ 33)	176	1,25
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thủy Lợi (từ thửa 134, tờ bản đồ 24) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 419, tờ bản đồ 25)	212	1,25
12	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 319, tờ bản đồ 37) đến giáp xã Đinh Trang Hòa (hết thửa 246, tờ bản đồ 40)	212	1,25
13	Đoạn đường từ Nhà Sơn Lam (từ thửa 209, tờ bản đồ 27) đến hết thửa 142, tờ bản đồ 27	200	1,25
14	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 319, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 257, tờ bản đồ 37	168	1,25
5.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	148	1,25
5.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	112	1,25
6	**XÃ LỘC QUẢNG**		
6.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ Nhà thờ (từ thửa 304, tờ bản đồ 36) đến giáp ranh Lộc Phát - Lộc Quảng (đến hết thửa 413, tờ bản đồ 44).	288	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
2	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thăng - Lộc Quảng (bắt đầu từ thửa 14, tờ bản đồ 45) đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa 35, tờ bản đồ 44)	312	1,25
3	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Tân (bắt đầu từ thửa 62, tờ bản đồ 44) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa 138-137, tờ bản đồ 42)	288	1,25
4	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42) đến giáp ranh Lộc Quảng - Đam BRi (hết thửa 79, tờ bản đồ 40)	256	1,25
5	Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (Từ ranh giới thửa 161-178, tờ bản đồ 39) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (Thửa 111, tờ bản đồ 27)	168	1,25
6	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (Thửa 111, tờ bản đồ 27) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Nhị (Thửa 162, tờ bản đồ 16)	144	1,25
7	Đoạn đường từ thửa đất nhà bà Phạm Thị Thu Huyền (Thửa 34, tờ bản đồ 17) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh (Thửa 05, tờ bản đồ 17)	144	1,25
8	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Lục Văn Thủy (Thửa 36, tờ bản đồ 07) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Đông (Thửa 50, tờ bản đồ 03)	108	1,00
9	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Lâm Văn Tiến (Thửa 03, tờ bản đồ 03) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Mông Văn Hòa (thửa 86, tờ bản đồ 03)	108	1,00
10	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Nông Văn Dền (Thửa 09, tờ bản đồ 07) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Lê Thị Như Tuyền (Thửa 11, tờ bản đồ 18)	140	1,25
6.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	128	1,25
6.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	104	1,00
7	**XÃ LỘC PHÚ**		
7.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ cầu 1 xã Lộc Phú đến cầu 2 xã Lộc Phú	360	1,25
2	Đoạn đường từ cầu 2 Lộc Phú đến giáp ranh Lộc Lâm - Lộc Phú	218	1,44
3	Đoạn đường vào xóm thôn 1 (từ thửa 152, tờ bản đồ 04) đến hết thửa 153, tờ bản đồ 04	160	1,25
4	Đoạn đường từ thửa 115, tờ bản đồ 04 đến hết thửa 368, tờ bản đồ 05	160	1,25
5	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang (từ thửa 56, tờ bản đồ 05) đến hết thửa 200, tờ bản đồ số 3	168	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
6	Đoạn đường vào thôn 2 (từ thửa 75, tờ bản đồ 03) đến hết thửa 41, tờ bản đồ 05	160	1,25
7	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa 150, tờ bản đồ 01) đến hết thửa 68, tờ bản đồ 06	168	1,25
8	Đoạn đường từ thửa 49, tờ bản đồ 06 đến hết thửa 134, tờ bản đồ 06	132	1,29
9	Đoạn đường thôn 4 (từ thửa 121, tờ bản đồ 01) đến hết thửa 106, tờ bản đồ 01	132	1,29
7.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	128	1,25
7.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	92	1,00
8	**XÃ LỘC LÂM**		
8.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Phú - Lộc Lâm (thửa 13, tờ bản đồ 17) ranh giới thửa 339 - 340, tờ bản đồ 09	132	1,33
2	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa 399 - 340, tờ bản đồ 09 đến cầu thôn 2	152	1,25
3	Đoạn đường từ thửa 199, tờ bản đồ 09 đến hết thửa 178, tờ bản đồ 09	100	1,25
4	Đoạn đường từ thửa 158, tờ bản đồ 09 (nhà văn hóa) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 03	100	1,25
5	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa 29, tờ bản đồ số 10	100	1,25
6	Đoạn đường từ thửa 84, tờ bản đồ 14 đến hết thửa 211, tờ bản đồ 10	84	1,43
7	Đoạn đường vào thôn 3 xã Lộc Lâm (từ thửa 01, tờ bản đồ 18) đến hết 55, tờ bản đồ 15	120	1,38
8.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	88	1,25
8.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	72	1,25
9	**XÃ B'LÁ**		
9.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ ranh giới thị trấn Lộc Thắng-B'Lá đến ranh giới thửa 404-405, tờ bản đồ 33	304	1,25
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 404-405 đến UBND xã B'Lá	336	1,25
3	Đoạn đường từ UBND xã B' Lá đến giáp ranh B' Lá - Lộc Bảo	160	1,25
4	Đoạn đường từ trường cấp 1, 2 (từ ranh giới thửa thửa 154 - 153, tờ bản đồ 33) đến hết thửa 332, tờ bản đồ 33	160	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
5	Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi vào thôn 3 đến hết thửa 82, tờ bản đồ 35	148	1,25
6	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 139, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 49, tờ bản đồ 33 (đối với các thửa đất có mặt tiếp giáp với 2 đoạn đường thì tính giá cho đoạn đường có giá cao hơn)	160	1,25
7	Đoạn đường từ hết thửa 310, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 300, tờ bản đồ 33	116	1,25
8	Đoạn đường từ hết thửa 174, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 339, tờ bản đồ 33	152	1,25
9	Đoạn đường từ thửa 152, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 114, tờ bản đồ 29	116	1,25
10	Đoạn đường từ thửa 141, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 262, tờ bản đồ 29	116	1,25
11	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 175, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 15, tờ bản đồ 29	116	1,25
12	Đoạn đường từ thửa 130, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 141, tờ bản đồ 28	116	1,25
13	Đoạn đường từ thửa 128, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 10, tờ bản đồ 28	108	1,34
14	Đoạn đường từ hết thửa 152, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 71, tờ bản đồ 25	108	1,34
15	Đoạn đường từ hết thửa 62, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 35, tờ bản đồ 34	108	1,34
16	Đoạn đường từ hết thửa 229, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 251, tờ bản đồ 34	108	1,34
17	Đoạn đường từ hết thửa 222, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 127, tờ bản đồ 34	108	1,34
18	Đoạn đường từ hết thửa 14, tờ bản đồ 35 đến hết thửa 17, tờ bản đồ 35	108	1,34
19	Đoạn đường từ hết thửa 1, tờ bản đồ 35 đến giáp ranh xã Lộc Quảng	108	1,00
20	Đoạn đường từ thửa 484, tờ bản đồ 33 (nhà ông Huấn) đến thửa 527, tờ bản đồ 33	108	1,00
21	Đoạn đường từ hội trường thôn 4, đi đến hết thửa 347, tờ bản đồ 33	108	1,00
22	Đoạn đường từ thửa đất số 25, tờ bản đồ 35 đến hết thửa 120, tờ bản đồ 35	108	1,00
23	Đoạn đường từ thửa đất số 281, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 301, tờ bản đồ 35	108	1,00
24	Đoạn đường từ thửa đất số 88, tờ bản đồ 33 đi qua hội trường thôn 1 đến hết thửa 35 tờ bản đồ 34	108	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
25	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 15, tờ bản đồ 29 đến giáp xã Lộc Phú	108	1,00
26	Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyến) đến hết thửa 252, tờ bản đồ 29	108	1,00
27	Đoạn đường từ thửa 70, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 46, tờ bản đồ 28	108	1,00
28	Đoạn đường từ hết thửa 49, tờ bản đồ 25 đến đất chia cho ĐBDTTS	108	1,00
9.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	96	1,25
9.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	80	1,25
10	**XÃ LỘC BẢO**		
10.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ ranh giới xã B'Lá - Lộc Bảo đến ranh giới thửa 50-60, tờ bản đồ 23	144	1,39
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 50-60, tờ bản đồ 23 đến hết ranh xưởng đũa (đến ranh giới thửa 30-31, tờ bản đồ 20)	272	1,25
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 30-31, tờ bản đồ 20 đến giáp ranh xã Lộc Bắc, Lộc Bảo	396	1,26
4	Đoạn đường từ ngã 3 Nhà ông K'Đòi (ranh giới thửa 299 với thửa 180, tờ bản đồ 25) đến cây xăng Lộc Bảo (hết thửa 189, tờ bản đồ 19)	368	1,25
5	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Bảo (từ ranh giới thửa 189, tờ bản đồ 19) đến đỉnh đèo 4 cây (đến ranh giới thửa 26-77, tờ bản đồ 16)	224	1,25
6	Đoạn đường từ đỉnh đèo 4 cây (từ ranh giới thửa 26-77 tờ bản đồ 16) đến cầu II (hết ranh thửa 38, tờ bản đồ 07)	238	1,39
7	Đoạn đường từ cầu II (từ thửa 38, tờ bản đồ số 07) đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt	144	1,39
8	Đoạn đường từ ngã ba ĐasiAt đến giáp Đắc Nông	132	1,40
9	Đoạn đường từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5 (Bắt đầu từ thửa 77, tờ bản đồ số 9 đến hết thửa 03 - 04, tờ bản đồ 11)	120	1,38
10.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	88	1,25
10.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	72	1,25
11	**XÃ LỘC BẮC**		
11.1	**Khu vực I**		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Bảo - Lộc Bắc (từ 149, tờ bản đồ 11) đến nhà ông K'Việt (đến hết ranh thửa 162, tờ bản đồ 13)	248	1,25
2	Đoạn đường từ nhà ông K'Việt (bắt đầu từ thửa 61, tờ bản đồ 13) đến ranh giới thửa 33-112, tờ bản đồ 18	144	1,25
3	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 122, tờ bản đồ 18 đến hết ranh giới xã Lộc Bắc và huyện Đạ Tẻh	128	1,25
4	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc đi thôn 2 (bắt đầu từ ranh giới thửa 358 - 329, tờ bản đồ số 10) đến cầu thôn 2 (hết ranh thửa 37, tờ bản đồ 06)	128	1,25
5	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã (từ ranh giới thửa 65 - 66, tờ bản đồ 10) đến hết thửa 57, tờ bản đồ số 10	116	1,25
6	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 (bắt đầu từ thửa 131 tờ bản đồ 14) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 14	104	1,25
7	Đoạn đường từ thôn 1 vào hầm đá (bắt đầu từ thửa 226, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 07, tờ bản đồ 12)	104	1,25
8	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 174, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 118, tờ bản đồ 13	104	1,25
9	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 163, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 151, tờ bản đồ 10	104	1,25
10	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 114, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 76, tờ bản đồ 10	104	1,25
11	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đi hang bom (bắt đầu từ thửa 29, tờ bản đồ 6 đến hết thửa 87, tờ bản đồ 02)	88	1,25
12	Đoạn đường thôn 2 đi Lộc Bảo (bắt đầu từ thửa 95, tờ bản đồ 06 đến hết thửa 12, tờ bản đồ 06)	104	1,25
13	Đoạn đường thôn 4 buôn B trú Đạ (bắt đầu từ thửa 40, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 51, tờ bản đồ 21)	96	1,25
14	Đoạn đường thôn 4 (bắt đầu từ thửa 98 đến thửa 91 tờ bản đồ 21 đến hết thửa 11 tờ bản đồ 20)	88	1,00
15	Đoạn đường thôn 4 (bắt đầu từ thửa 34 tờ bản đồ 17 đến hết thửa 15 tờ bản đồ 17)	88	1,00
16	Đoạn đường thôn 4 (bắt đầu từ thửa 64 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 186 tờ bản đồ 17)	88	1,00
17	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79 tờ số 10, giáp 34 tờ số 11 đến hết thửa 65 tờ số 11, giáp thửa số 119 tờ số 10	88	1,00
18	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 118 tờ số 13 đến hết thửa 59 tờ số 12 đi đồi thanh hóa chưa có bản đồ địa chính, đến hết đoạn đường nhà ông Trịnh Cường	88	1,00
19	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 33 tờ số 10 đến thửa 16 tờ số 9 đến hết thửa số 181 tờ số 14	88	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
11.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	80	1,25
11.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	72	1,25
12	**XÃ LỘC TÂN**		
12.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (từ thửa 96, tờ bản đồ 11) đến hết trụ sở UBND xã Lộc Tân	264	1,25
2	Đoạn đường từ hết trụ sở UBND xã Lộc Tân giáp ranh phường Lộc Tiến - Bảo Lộc (giáp ranh giới thửa 518 - 322, tờ bản đồ 32)	320	1,25
3	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri (bắt đầu từ thửa 96, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 419 - 416, tờ bản đồ 16)	240	1,25
4	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (bắt đầu từ thửa 17, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 685 - 360, tờ bản đồ 10 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn)	196	1,25
5	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Trào (bắt đầu từ thửa 685, tờ bản đồ 10 đến ranh giới thửa 71, tờ bản đồ 10)	144	1,00
6	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Trào (bắt đầu từ thửa 229, tờ bản đồ 10 đến ranh giới thửa 88, tờ bản đồ 06)	144	1,00
7	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Trào (bắt đầu từ thửa 149 - 156, tờ bản đồ 06 đến ranh giới thửa 149, tờ bản đồ 10)	144	1,00
12.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	128	1,25
12.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	100	1,00
13	**XÃ TÂN LẠC**		
13.1	**Khu vực I**		
1	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 40, tờ bản đồ 20) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 131 - 81, tờ bản đồ 20)	230	1,09
2	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 20 ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 177, tờ bản đồ 25)	220	1,11
3	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 261, tờ bản đồ 25) đến ngã ba nhà ông Tiền (hết thửa 77, tờ bản đồ 37)	210	1,17
4	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiến (bắt đầu từ thửa 78, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 47, tờ bản đồ 38)	300	1,23

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
5	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 44,45 tờ bản đồ 38) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 44, tờ bản số 24)	220	1,16
6	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 80, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 23, tờ bản đồ 23)	210	1,12
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 44 - 218, tờ bản đồ 24) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 21)	230	1,00
8	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 466, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 46, tờ bản đồ 43	200	1,10
9	Đoạn đường từ thửa đất 66, tờ bản đồ 43 đến ranh giới thửa 302-426, tờ bản đồ 43 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình)	200	1,10
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đệ (bắt đầu từ thửa 85, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 302, tờ bản đồ 43	190	1,21
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 47, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 60, tờ bản đồ 38	210	1,17
12	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiến (ranh giới thửa 77 - 76, tờ bản đồ 37) đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 372 tờ bản đồ 36)	200	1,13
13	Đoạn đường liên thôn 1 từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu (Bắt đầu từ thửa 177, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 205, tờ bản đồ 26)	190	1,11
14	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi cầu ông Đàm (Bắt đầu từ thửa 205, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 26)	180	1,17
15	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi đi Ngã ba ông Tất (Bắt đầu từ thửa 205, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 372, tờ bản đồ 36)	180	1,17
16	Đoạn đường liên thôn 1 - 5, từ ngã ba nhà ông Tát đi cầu treo thôn 5 (Bắt đầu từ thửa 372, tờ bản đồ 36 đến hết thửa 275, tờ bản đồ 45)	200	1,13
17	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 từ đất Nhà ông Chính đến hết thửa đất Nhà ông Nguyễn Hữu Trinh (Bắt đầu từ thửa 42, tờ bản đồ 71 đến hết thửa 103, tờ bản đồ 69)	200	1,13
18	Đoạn đường liên thôn 9 bắt đầu từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be (Bắt đầu từ thửa 69, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 196, tờ bản đồ 69)	195	1,15
19	Đoạn đường liên thôn 6 bắt đầu từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp (Bắt đầu từ thửa 60, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 65, tờ bản đồ 38)	185	1,22
20	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất Nhà ông Giáp (Bắt đầu từ thửa 207, tờ bản đồ 71 đến hết thửa 38, tờ bản đồ 72)	185	1,22

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
21	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải (Bắt đầu từ thửa 49, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 78, tờ bản đồ 72)	185	1,22
13.2	**Khu vực II:** Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên).	180	1,11
13.3	**Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại.	170	1,00

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
THỊ TRẤN LỘC THẮNG			
A	**Khu Trung tâm thị trấn Lộc Thắng**		
1	**Đoạn đường từ ngã 5 Lộc Thắng đi B'Lá và Lộc Phú**		
1.1	Đoạn đường khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành); Từ thửa 130, 137, tờ bản đồ 46 đến thửa 145, 153, tờ bản đồ 44	3.200	1,25
1.2	Đoạn đường từ ngã 5 đến điểm A5 (Từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, tờ bản đồ 46) (Đường Trần Phú)		
1.2.1	Đoạn đường từ ngã 5 đến nhà ông Võ Khắc Đủ (Từ thửa đất số 164, tờ bản đồ 46)	15.000	1,44
1.2.2	Đoạn đường từ Ngân hàng Vietinbank (Từ thửa 162 tờ bản tồ số 46) đến điểm A5 (từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, tờ bản đồ 46) (Đường Trần Phú)	12.678	1,25
1.3	Đoạn đường từ điểm A5 đến điểm A8 (từ ranh giới thửa 117-116, tờ bản đồ 46) đến thửa 18-39, tờ bản đồ 46) (Đường Trần Phú)	5.200	1,25
1.4	Đoạn đường từ điểm A8 (từ ranh giới thửa 18-39, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú) đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 57-211, tờ bản đồ 43)	2.880	1,25
1.5	Đoạn đường từ đường vào Huyện đội (bắt đầu từ thửa 169 - 147, tờ bản đồ 43) đến trường Mầm non (đến thửa 144, tờ bản đồ 41 và thửa 48, tờ bản đồ 42) (Đường Trần Phú)	1.560	1,25
1.6	Đoạn đường từ trường mầm non (từ thửa 144, tờ bản đồ 41 và thửa 53, tờ bản đồ 42) đến Ngã ba đường vào Buôn B'Đạ (hết thửa 347, 996, tờ bản đồ 25) (Đường Hàm Nghi)	1.040	1,25
1.7	Từ ngã ba đường vào buôn B'Đạ (từ thửa 342, 995, tờ bản đồ 25) đến ngã 3 Cát quế (đến thửa 249, tờ bản đồ 21 và đến hết thửa 170, tờ bản đồ 20) (Đường Hàm Nghi)	1.040	1,25
1.8	Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ hết thửa 49, tờ bản đồ 26 đến hết đường tránh 725)	1.000	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
1.9	Đoạn đường từ hết đường tránh 725 (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm tiểu khu 448) đến giáp ranh xã B'Lá	640	1,25
1.10	Đoạn đường tính từ ngã ba Cát quê (Từ ranh giới thửa 398, tờ bản đồ 21) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú (đến hết thửa 99 tờ bản đồ 21 và thửa 285, tờ bản đồ 20)	1.120	1,25
1.11	Đoạn đường từ thửa 69, 284 tờ bản đồ 20 đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên (thửa 193, 196, tờ bản đồ 14)	752	1,25
1.12	Đoạn đường từ ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên (từ thửa 102, 192, tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 149, 160, tờ bản đồ 15)	1.040	1,25
1.13	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 148, tờ bản đồ 15 đến hết thửa 09, 38, tờ bản đồ 15	1.120	1,25
1.14	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 08, tờ bản đồ 15 đến cầu l xã Lộc Phú	1.104	1,25
1.15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 102, tờ bản đồ 14 đến thửa 34-54, tờ bản đồ 14	880	1,25
1.16	Đoạn đường từ ranh giới thửa 64, tờ bản đồ 33 đến thửa 25, tờ bản đồ 33	960	1,25
1.17	Đoạn đường từ ranh giới thửa 160-162, tờ bản đồ 33 đến giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Thắng	560	1,25
1.18	Đoạn đường đi cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 84-86, tờ bản đồ 43 đến thửa 81-83 tờ bản đồ 49)	520	1,25
2	**Đoạn từ Ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm**		
2.1	Đoạn đường từ ngã 5 (Từ thửa 244-243, tờ bản đồ 46) đến ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (đến hết thửa 65-67 tờ bản đồ 33) (Đường Hùng Vương)		
2.1.1	Đoạn đường từ ngã 5 (từ thửa 244-243, tờ bản đồ 46) đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (Bida Hảo) tờ bản đồ số 47, thửa đất số 67.	15.000	1,44
2.1.2	Đoạn đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Huân, tờ bản đồ số 47, thửa đất số 102 đến cây xăng Đức Huy Bảo Lâm, tờ bản đồ số 47, thửa đất số 49	8.448	1,25
2.1.3	Đoạn đường từ nhà Lê Hồng Anh, tờ bản đồ số 47, thửa đất số 201 đến ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (đến hết thửa 65-67 tờ bản đồ số 33)	4.048	1,25
2.2	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (bắt đầu từ thửa 91-97, tờ bản đồ 33) đến cống xả hồ Lộc Thắng (thửa 114-126, tờ bản đồ 33) (Đường Hùng Vương)	2.632	1,25
2.3	Đoạn đường từ cống xả hồ Lộc Thắng (thửa 142-148, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh Bảo Lộc (Đường Hùng Vương)	1.936	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
3	**Đoạn đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi (từ thửa 232- 244, tờ bản đồ 46) đến ranh giới thị trấn Lộc Thắng - Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)**		
3.1	Đoạn đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi (từ thửa 232-244, tờ bản đồ 46) đến nhà ông Đàm Văn Dần, tờ bản đồ số 46, thửa đất số 259)	14.555	1,43
3.2	Đoạn đường từ nhà ông Đàm Văn Dần, tờ bản đồ số 46, thửa đất số 259 đến ranh thị trấn Lộc Thắng - Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)	5.143	1,25
4	**Các đường khác**		
4.1	Đoạn đường đi vào Huyện đội (từ thửa 225, tờ bản đồ 43 và thửa 52, tờ bản đồ 45) đến cổng khu 3 văn hóa (đến thửa 169 - 57, tờ bản đồ 43) (Đường Nguyễn Chí Thanh)	1.200	1,25
4.2	Đoạn đường từ ngã ba 26/3 (từ 450-561, tờ bản đồ 24) đến thửa 96 -97, tờ bản đồ 23 (Đường Phan Đình Phùng)	840	1,25
4.3	Đoạn đường đấu nối đường Phan Đình Phùng (từ thửa 131, tờ bản đồ 24) đến giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Ngãi	520	1,25
4.4	Đoạn đường từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng đi Lộc Quảng (từ thửa 245, tờ bản đồ 37) đến hết đất trường tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng (đến thửa 347, tờ bản đồ 06 Minh Rồng) (Đường Lạc Long Quân)	1.296	1,25
4.5	Đoạn đường từ hết đất trường tiểu học Minh Rồng (thửa 347, tờ bản đồ 06 Minh Rồng) đến cống xả Lộc Thắng (đến thửa 92, tờ bản đồ 06 Minh Rồng) (Đường Lạc Long Quân)	1.320	1,25
4.6	Đoạn đường từ cống xả Lộc Thắng (từ thửa 92, tờ bản đồ 06 Minh Rồng) đến giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng (đến thửa 04, tờ bản đồ 05 Minh Rồng) (Đường Lạc Long Quân)	680	1,25
4.7	Trục đường phía Đông (giáp đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng		
4.7.1	Giá đất 2 bên đường từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)	1.000	1,25
4.7.2	Giá đất hai bên đường của đoạn còn lại (Từ hết khu D đến hết khu B)	760	1,25
4.8	Trục đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng		
4.8.1	Giá đất hai bên đường tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)	1.000	1,25

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
4.8.2	Giá đất hai bên đường của đoạn còn lại (từ hết khu D đến hết khu B)	760	1,25
4.9	Đoạn đường từ ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (Từ thửa 233-232, tờ bản đồ 46) đến giáp Nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa 187-183, tờ bản đồ 46) (Đường Trương Định)		
4.9.1	Đoạn đường từ ngã 5 đi vào đường Lộc Sơn (Từ thửa 233-232, tờ bản đồ 46) đến giáp Nhà thờ tin lành, tờ bản đồ số 46, thửa đất số 271	8.814	1,25
4.9.2	Đoạn đường từ nhà thờ Tin Lành đến giáp nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa 187-183, tờ bản đồ 46)	1.574	1,25
4.10	Đoạn đường từ Nhà máy hạt điều (từ thửa 184-185, tờ bản đồ 46) đến đất nghĩa địa Lộc Sơn (đến thửa 268, tờ bản đồ 32) (Đường Trương Định)	864	1,25
4.11	Đoạn đường từ ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 276-282, tờ bản đồ 21) đến giáp ranh Lộc Thắng-Lộc Quảng (đến thửa 46 - 47, tờ bản đồ 20)	1.240	1,25
4.12	Đoạn đường từ Ngã ba đường đi vào buôn B'Đạ (từ thửa 342-347, tờ bản đồ 25) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 198 - 200, tờ bản đồ 22)	1.240	1,25
4.13	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Trung (từ thửa 28-29, tờ bản đồ 41) đến giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1 (đến hết thửa 213- 269, tờ bản đồ 24)	1.240	1,25
4.14	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 47 - 48, tờ bản đồ 43) đến giáp ranh nhà ông Tín (đến thửa 178-179, tờ bản đồ 41)	1.160	1,25
4.15	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông (từ thửa 52-53, tờ bản đồ 45) đến hết thửa 95 tờ bản đồ 45 (Đường Chu Văn An)	1.320	1,25
4.16	Đoạn đường từ Trường Mầm non (từ 143, tờ bản đồ 41 và thửa 53, tờ bản đồ 42) đến thửa 44 tờ bản đồ 39 (Đường Lương Thế Vinh)	1.080	1,25
4.17	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (từ thửa 91-67, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Thắng (Đường Lê Đại Hành)	760	1,25
4.18	Đoạn đường từ ngã ba xe máy Kim Anh (từ thửa 125-128, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 28-91, tờ bản đồ 36 (Đường Âu Cơ)	800	1,25
4.19	Đường từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh (từ thửa 180-181, tờ bản đồ 37) đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rồng (thửa 191-200, tờ bản đồ 36)	1.024	1,25
4.20	Đoạn đường vào tổ 5 Thị Trấn Lộc Thắng (từ thửa 74, 84 tờ bản đồ 05 đến thửa 130, 131 tờ bản đồ 29)	403	1,61

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
4.21	Đoạn đường đi vào khu dân cư tổ 18 (từ thửa 319 tờ bản đồ 26 đến thửa 128, 245 tờ bản đồ 29)	520	1,25
4.22	Đoạn đường đi từ thửa 14-20 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 286-287 tờ bản đồ 34 (Đường Lê Lợi)	800	1,25
4.23	Đoạn đường đi từ thửa 53 tờ bản đồ 44 đến hết thửa 54-56 tờ bản đồ 31 (Tiếp giáp đường Lê Duẫn khu C1)	640	1,25
B	**Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính huyện**		
5	**Khu A**		
5.1	Khu A1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.592	1,25
5.2	Khu A2: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.560	1,25
6	**Khu B**		
6.1	Khu B1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.440	1,25
6.2	Khu B2: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo)	1.760	1,25
6.3	Khu B3: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo)	1.584	1,25
6.4	Khu B4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	1.760	1,25
6.5	Khu B5: (đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.448	1,25
7	**Khu C**		
7.1	Khu C1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.024	1,25
7.2	Khu C2: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.160	1,25
7.3	Khu C3: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.160	1,25
7.4	Khu C4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	1.160	1,25
7.5	Khu C5: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và Hoàng Diệu)	1.160	1,25
7.6	Khu C6: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và Nguyễn Trãi)	1.016	1,25
8	**Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng**		
8.1	A: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	3.128	1,25
8.2	B: (đoạn đường Lê Duẩn)	2.680	1,25
8.3	C: (đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo)	2.144	1,25
8.4	D: (đoạn đường Hai Bà Trưng)	2.264	1,25
	Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng		
9	Lý Thường Kiệt	830	1,00
10	Huỳnh Tấn Phát	830	1,00
11	Hồ Tùng Mậu	830	1,00
12	Bà Triệu	750	1,00
13	Nguyễn Du	720	1,00
14	Nguyễn Bỉnh Khiêm	720	1,00
15	Hồ Xuân Hương	700	1,00

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số (lần)
16	Nguyễn Hữu Thọ	700	1,00
17	Phạm Ngọc Thạch	700	1,00
18	Tô Hiến Thành	700	1,00
19	Nguyễn Tri Phương	700	1,00
20	Cao Bá Quát	680	1,00
21	Võ Thị Sáu	650	1,00
22	Nguyễn Thiện Thuật	650	1,00
23	Phan Văn Trị	650	1,00
24	Ngô Thời Nhiệm	650	1,00
25	Nguyễn Thái Học	650	1,00
26	Thủ Khoa Huân	650	1,00
27	Bùi Thị Xuân	650	1,00
28	Ngô Tất Tố	650	1,00
29	Triệu Quang Phục	650	1,00
30	Phạm Hồng Thái	650	1,00
31	Nguyễn Thái Bình	630	1,00
32	Tôn Thất Tùng	630	1,00

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đoàn Văn Việt